

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP
HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐÃ KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K**

THANG-LONG - T.D.K AUDITING AND EVALUATION COMPANY LTD.

BRANCH OFFICE

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP
HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐÃ KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

*Báo cáo của Ban Giám đốc
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP
HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
3. CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016	5 – 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016	10
- Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016	11 – 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Thành lập

Công ty là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000681 ngày 01 tháng 07 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 6 số 0400101482 ngày 03 tháng 05 năm 2013.

Trụ sở chính của công ty đặt tại: 53 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng.

2. Hoạt động kinh doanh chính

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ các mặt hàng hóa chất phục vụ công nghiệp, nông nghiệp, tiêu dùng, các loại phân bón, thuốc trừ sâu, chất tẩy rửa, hạt nhựa, sản phẩm nhựa, các loại hóa chất cơ bản, bao bì, sản phẩm trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh, chế tạo gia công các sản phẩm cơ khí công nghiệp và dân dụng, các loại máy móc thiết bị;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện tử, điện dân dụng và công nghiệp, máy tính, sản phẩm tin học, phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê kho bãi, cho thuê văn phòng làm việc;
- Bốc xếp hàng hóa, dịch vụ kho vận, kinh doanh vận tải hàng hóa;

3. Các thành viên Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm cho đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Nguyễn Đình Huỳnh	Tổng Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Phú Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Trần Văn Thu	Phó Tổng Giám đốc
Hoàng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Phạm Cao Tuyên	Phó Tổng Giám đốc

4. Đánh giá hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 được tóm tắt như sau:

- Doanh thu	Đơn vị: VND 201.000.732.414
- Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	5.741.659.862

5. Tình hình thực hiện vốn góp của nhà đầu tư

Tính đến ngày kết thúc năm tài chính này, các cổ đông đã góp vốn vào Công ty số tiền như sau:

Cổ đông	Vốn góp đến ngày 31/12/2016	
	Đơn vị tính: VND	%
Vốn góp Nhà nước	9.004.110.000	37,32%
Vốn góp của các cổ đông khác	15.121.070.000	62,68%
Cộng	24.125.180.000	

6. Sự kiện sau ngày lập Bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.

7. Công ty Kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K đã được chỉ định kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính và đảm bảo các báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong các năm tài chính kết thúc vào cùng ngày. Để lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh hợp lý chính xác tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ Chế độ Kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

9. Ý kiến của Ban Giám đốc:

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày.

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 01 năm 2017

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Huỳnh



CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

ĐC: 42 Trần Tống, P. Thạc Gián, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng. ĐT: 0511 365 1818. Fax: 365 1868

Email: kiemtoantdkdanang@gmail.com, www.kiemtoandanang.com.vn

VPDD (thuộc CN Đà Nẵng): 44 Trương Chí Cương, Tam Kỳ, Quảng Nam. ĐT: 0510 2243.888

243 Quang Trung, Đồng Hới, Quảng Bình. ĐT: 052 3855 988

VPCT: 2A tầng 1, sân KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT CAHN, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Số: 1642/HĐKT.CICO

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đồng kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được lập ngày 05 tháng 01 năm 2017, từ trang 05 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Ở đây chúng tôi không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên, mà chỉ muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến điểm VI.10 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính: Trong năm tài chính Công ty đã giảm vốn góp ở hai công ty con (Công ty TNHH MTV Hóa nhựa Đà Nẵng và Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Tri) bằng việc rút một phần vốn góp và thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ đăng ký ở hai công ty con

Kiểm toán viên

Phạm Thị Minh Hà

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán

Số: 2278 - 2014 - 045 - 1

Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014

Giám đốc



Đào Ngọc Hoàng

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán

Số: 0106 - 2014 - 045 - 1

Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		171.234.989.241	224.313.317.247
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(1)	632.168.606	10.938.686.470
1.	Tiền	111		632.168.606	10.938.686.470
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(2)	1.700.000.000	11.356.670.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	11.079.000.000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(4.122.330.000)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.700.000.000	4.400.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.508.982.733	100.609.065.148
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(3)	27.330.895.847	32.304.574.858
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(4)	5.807.898.513	62.700.144.082
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	(5)	18.370.188.373	5.604.346.208
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		72.390.838.959	100.721.390.376
1.	Hàng tồn kho	141	(6)	72.390.838.959	100.721.390.376
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	(7)	45.002.998.943	687.505.253
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		44.939.612.160	-
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.221.083	687.505.253
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		20.165.700	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.198.768.821	74.193.318.387
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		42.068.768.821	54.495.392.709
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	(8)	7.124.233.885	14.761.415.773
	<i>Nguyên giá</i>	222		126.152.294.095	125.389.021.368
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(119.028.060.210)	(110.627.605.595)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	(9)	34.944.534.936	39.733.976.936
	<i>Nguyên giá</i>	228		34.974.534.936	39.763.976.936
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(30.000.000)	(30.000.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230			
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240			
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.130.000.000	19.697.925.678
1.	Đầu tư vào công ty con	251	(10)	1.000.000.000	14.567.925.678
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	(11)	5.130.000.000	5.130.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260			
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		219.433.758.062	298.506.635.634

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		79.815.714.044	149.525.308.049
I.	Nợ ngắn hạn	310		79.815.714.044	149.525.308.049
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	(12)	5.014.245.858	9.939.834.590
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(13)	57.420.204.347	237.254.057
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(14)	1.472.797.680	2.152.140.327
4.	Phải trả người lao động	314		-	1.429.595.901
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(15)	1.181.535.670	9.696.156.436
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	(16)	936.379.837	6.281.750.947
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(17)	5.014.609.920	109.163.765.059
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12.	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		8.775.940.732	10.624.810.732
13.	Quỹ bình ổn giá	323			-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II.	Nợ dài hạn	330			
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7.	Phải trả dài hạn khác	337			-
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		139.618.044.018	148.981.327.585
I.	Vốn chủ sở hữu	410	(18)	139.618.044.018	148.981.327.585
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.125.180.000	24.125.180.000
	<i>Cổ phiếu phổ thông cơ quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>24.125.180.000</i>	<i>24.125.180.000</i>
	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		57.481.860	57.481.860
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		127.537.817	127.537.817
5.	Cổ phiếu quỹ	415			
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		78.055.126.623	78.055.126.623
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.252.717.718	46.616.001.285
	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>32.140.893.285</i>	<i>44.058.366.337</i>
	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>5.111.824.433</i>	<i>2.557.634.948</i>
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1.	Nguồn kinh phí	431			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		219.433.758.062	298.506.655.634

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



KT. Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc




NGUYỄN ĐÌNH HUỖNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu B 02 – DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(19)	201.000.732.414	327.554.410.498
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.348.280.560	190.354.450
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		199.652.451.854	327.364.056.048
4. Giá vốn hàng bán	11	(20)	172.292.543.995	285.868.092.010
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.359.907.859	41.495.964.038
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(21)	3.462.042.872	7.860.317.483
7. Chi phí tài chính	22	(22)	9.410.782.019	1.599.813.453
Trong đó chi phí lãi vay	23		872.153.999	1.469.252.998
8. Chi phí bán hàng	25		11.129.472.139	7.046.842.212
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.060.002.354	37.374.946.999
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.221.694.219	3.334.678.857
11. Thu nhập khác	31	(23)	7.737.687.315	567.552.606
12. Chi phí khác	32	(24)	5.217.721.672	132.060.780
13. Lợi nhuận khác	40		2.519.965.643	435.491.826
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.741.659.862	3.770.170.683
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(25)	580.201.645	1.212.535.735
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.161.458.217	2.557.634.948

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



KT. Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc




NGUYỄN ĐÌNH HUỖNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 03 - DN

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	271.568.211.804	343.799.448.671
	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(158.309.460.492)	(446.603.469.904)
	Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.559.740.324)	(16.967.198.413)
	Tiền lãi vay đã trả	04	(1.000.916.033)	(1.317.465.988)
	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(932.535.735)	(1.508.034.177)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	91.607.180.224	201.451.247.862
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(108.693.782.023)	(167.495.663.848)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	81.678.957.421	(88.641.135.797)
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	18.181.818
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.700.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	11.500.948.983	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.412.364.655	3.645.934.720
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	12.213.313.638	3.664.116.538
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	99.690.133.533	305.252.019.676
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(203.839.288.672)	(277.124.902.425)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(49.633.784)	(205.000.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(104.198.788.923)	27.922.117.251
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(10.306.517.864)	(57.054.902.008)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.938.686.470	67.993.588.478
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	632.168.606	10.938.686.470

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



KT. Kế toán trưởng




Tổng Giám đốc

NGUYỄN ĐÌNH HUỖNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000681 ngày 01 tháng 07 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 6 số 0400101482 ngày 03 tháng 05 năm 2013.

Trụ sở chính của công ty đặt tại: 53 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng.

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ các mặt hàng hóa chất phục vụ công nghiệp, nông nghiệp, tiêu dùng, các loại phân bón, thuốc trừ sâu, chất tẩy rửa, hạt nhựa, sản phẩm nhựa, các loại hóa chất cơ bản, bao bì, sản phẩm trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh, chế tạo gia công các sản phẩm cơ khí công nghiệp và dân dụng, các loại máy móc thiết bị;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện tử, điện dân dụng và công nghiệp, máy tính, sản phẩm tin học, phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê kho bãi, cho thuê văn phòng làm việc;
- Bốc xếp hàng hóa, dịch vụ kho vận, kinh doanh vận tải hàng hóa;

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (đồng).

III. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính thay thế cho quyết định 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/09/2009 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hình thức Kế toán: Nhật ký Sổ Cái.

IV. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng sử dụng để lập Báo cáo tài chính.

V.1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá hối đoái thực tế áp dụng để quy đổi lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo được xác định như sau:

Đối với tài sản tiền tệ (tiền và các khoản phải thu): tỷ giá mua ngoại tệ tại ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên phát sinh giao dịch.

Đối với các khoản phải trả tiền tệ (các khoản phải trả): tỷ giá bán ngoại tệ tại ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên phát sinh giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

V.2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

V.3. Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh tức là mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

(iii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư.

V.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Một số hàng tồn kho được tính theo giá thực tế đích danh. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

V.5. Ghi nhận tiền lương

Quy tiền lương được quyết định thông qua Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng.

V.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Các khoản dự phòng được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

V.7. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá Tài sản cố định được phân ánh theo giá thực tế.
- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng tài sản khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

V.8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại, phải trả nội bộ, khoản vay và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

V.9. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng.

Đối với công cụ, dụng cụ thì thời gian phân bổ tối đa là 3 năm.

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính

Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành và được khách hàng nghiệm thu, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

V.11. Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng theo phương pháp khấu trừ với các mức thuế suất:
 Sản phẩm chất tẩy rửa các loại, gia công, dịch vụ: 10%
 Sản phẩm, hàng hóa là phân bón các loại: không chịu thuế VAT
 Hàng hóa là hóa chất cho nguyên liệu sản xuất: 10%
 Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 + Thuế suất thuế TNDN là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt bằng tiền Việt Nam	87.996.479	459.849.517
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam	538.970.227 (i)	9.972.457.468
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng ngoại tệ	5.201.900 (ii)	506.379.485
	<u>632.168.606</u>	<u>10.938.686.470</u>
<i>(i) bao gồm:</i>		
Ngân hàng Vietinbank	275.841.223	3.417.415.165
Ngân hàng BIDV	47.154.820	4.050.141.517
Ngân hàng Agribank - Đà Nẵng	62.237.410	1.195.868.325
Ngân hàng Agribank - Hải Châu	1.162.131	1.163.099
Ngân hàng VISA Card	66.000.000	66.000.000
Ngân hàng EAB	1.668.118	1.668.118
Ngân hàng Techcombank	1.467.669	2.387.714
Ngân hàng Vietcombank	79.363.905	1.233.738.579
Ngân hàng ACB	4.024.951	4.024.951
Ngân hàng Habubank	50.000	50.000
	<u>538.970.227</u>	<u>9.972.457.468</u>
<i>(ii) bao gồm:</i>		
Ngân hàng Vietinbank	4.102.010	484.641.219
Ngân hàng BIDV	1.099.890	21.738.266
	<u>5.201.900</u>	<u>506.379.485</u>

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

02. Các khoản đầu tư

	31/12/2016	01/01/2016
Chứng khoán kinh doanh	-	11.079.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(4.122.330.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.700.000.000	4.400.000.000
	1.700.000.000	11.356.670.000
<i>(i) bao gồm:</i>		
Cổ phiếu của Đạm Phú Mỹ	-	550.000.000
Cổ phiếu của CTCP Kỹ nghệ KS Quảng Nam	-	10.529.000.000
	-	11.079.000.000

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	27.330.895.847 ⁽ⁱ⁾	32.304.574.858
	27.330.895.847	32.304.574.858
<i>(i) bao gồm:</i>		
Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	8.983.125.000	11.918.400.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	2.758.508.834
Công ty TNHH MTV TMĐT XD Ngọc Lễ	7.477.050.000	2.637.020.000
Công ty CP VTKT NLN Quảng Ngãi	337.510.220	2.137.855.220
Công ty CP Giống Cây trồng Vật nuôi TT Huế	2.694.490.000	1.916.367.500
Công ty TNHH SXDV TM Tân Phú Nông	1.136.000.000	1.026.300.000
Công ty CP Prime Đại Lộc	1.230.013.125	487.241.700
Các khách hàng khác	5.472.707.502	9.422.881.604
	27.330.895.847	32.304.574.858

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.807.898.513 ⁽ⁱ⁾	62.700.144.082
	5.807.898.513	62.700.144.082
<i>(i) bao gồm:</i>		
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	466.166	59.106.260.332
Công ty TNHH MTV CN Hoà chất miền Nam	1.135.926.900	1.135.926.900
Dongwha Malaysia Sản. Bhd. (188056-K)	-	1.025.888.500
Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì	2.724.247	860.882.750
Flow Control Limited	-	385.285.600
Công ty CP sản xuất Sô đa Chu Lai	3.077.518.400	-
Taiwo enterprises Development Limited	1.498.012.800	-
Các nhà cung cấp khác	93.250.000	185.900.000
	5.807.898.513	62.700.144.082

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

05. Các khoản phải thu khác

	31/12/2016	01/01/2016
Phải thu ngắn hạn khác	18.370.188.373 (i)	5.604.346.208
	18.370.188.373	5.604.346.208
<i>(i) bao gồm:</i>		
Công ty TNHH MTV Hoá nhựa Đà Nẵng	15.500.000.000	4.000.000.000
Thuế TNCN	106.906.812	202.445.328
XN Hoá chất và Phân bón Đà Nẵng	313.000.000	161.592.831
Phan Trung Hải	-	4.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì	900.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.250.539.273	1.234.735.659
Kỳ quỹ, kỳ cược	299.742.288	1.572.390
	18.370.188.373	5.604.346.208

06. Hàng tồn kho

	31/12/2016	01/01/2016
Nguyên liệu, vật liệu	55.652.934.198	98.661.973.530
Công cụ, dụng cụ	682.062.074	543.644.437
Thành phẩm	16.055.842.687	1.515.772.409
	72.390.838.959	- 100.721.390.376

07. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2016	01/01/2016
Thuế GTGT được khấu trừ	43.221.083	687.505.253
Tiền thuế GTGT phải nộp	20.165.700	-
	63.386.783	687.505.253

08. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý, TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá					-
Số dư đầu năm	59.693.085.628	38.133.540.173	5.511.600.936	22.050.794.631	125.389.021.368
Mua trong năm			1.721.909.091		1.721.909.091
Thanh lý, nhượng bán			(958.636.364)		(958.636.364)
Số dư cuối năm	59.693.085.628	38.133.540.173	6.274.873.663	22.050.794.631	126.152.294.095
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	55.028.933.488	30.599.210.294	2.966.342.566	22.033.119.247	110.627.605.595
Khấu hao trong năm	1.589.371.661	6.434.972.437	888.791.827	17.675.384	8.930.811.309
Thanh lý, nhượng bán			(530.356.694)		(530.356.694)
Số dư cuối năm	56.618.305.149	37.034.182.731	3.324.777.699	22.050.794.631	119.028.060.210
Giá trị còn lại					-
Tại ngày đầu năm	4.664.152.140	7.534.329.879	2.545.258.370	17.675.384	14.761.415.773
Tại ngày cuối năm	3.074.780.479	1.099.357.442	2.950.095.964	-	7.124.233.885

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

09. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				-
Số dư đầu năm	30.000.000	39.733.976.936		39.763.976.936
Mua trong năm				-
Thanh lý, nhượng bán		(4.789.442.000)		-
Giảm khác				-
Số dư cuối năm	30.000.000	34.944.534.936		34.974.534.936
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu năm	30.000.000			30.000.000
Khấu hao trong năm				-
Số dư cuối năm	30.000.000			30.000.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	39.733.976.936		39.733.976.936
Tại ngày cuối năm	-	34.944.534.936		34.944.534.936

10. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH MTV Hóa nhựa Đà Nẵng	500.000.000	9.809.763.515
Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì	500.000.000	4.758.162.163
	1.000.000.000	14.567.925.678

Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 17/10/2016 của Hội đồng quản trị Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng, quyết định giảm vốn góp ở hai công ty con là Công ty TNHH MTV Hóa nhựa và Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì bằng việc rút một phần vốn góp và thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ đăng ký ở hai công ty con.

11. Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2016	01/01/2016
CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	5.000.000.000	5.000.000.000
CTCP Đầu tư Vicosimex	130.000.000	130.000.000
	5.130.000.000	5.130.000.000

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải trả người bán ngắn hạn	5.014.245.858 ⁽ⁱ⁾	9.939.834.590
	5.014.245.858	9.939.834.590
<i>(i) bao gồm:</i>		
Công ty CP DAP - VINACHEM	125.170.796	2.798.218.000
Công ty CP Hoá chất Đức Giang - Lào Cai	-	2.705.700.000
Công ty CP XNK Hà Anh	-	1.224.631.500
Brenntag Pte., Ltd	-	507.533.180
Công ty Xăng dầu KV5	373.466.669	492.156.958
Jiangsu Right Machinery Group Co.,LTD	475.294.460	475.294.460
Công ty TNHH MTV Hóa nhựa Đà Nẵng	712.565.308	231.903.174
Công ty TNHH XD và TM Trung Tín Thịnh	2.441.888.000	-
Các nhà cung cấp khác	885.860.625	1.504.397.318
	5.014.245.858	9.939.834.590

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	57.420.204.347 ⁽ⁱ⁾	237.254.057
	57.420.204.347	237.254.057
<i>(i) bao gồm:</i>		
Công ty CP Gạch men Casevco	-	108.000.000
Công ty TNHH Thực phẩm Orion Vina	65.741.347	65.792.057
Công ty TNHH TMDV 579	-	27.800.000
Công ty CP Phân bón & DVTH Bình Định	-	26.000.000
Công ty CP Thuận Thành Đại Lộc	107.100.000	-
Công ty TNHH XD-TM-DV TN9	57.138.000.000	-
Các khách hàng khác	109.363.000	9.662.000
	57.420.204.347	237.254.057

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	51.480.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	180.201.645	532.535.735
Thuế thu nhập cá nhân	424.899.847	199.540.898
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	867.696.188	1.368.582.876
	1.472.797.680	2.152.140.327

15. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Trích trước chi phí lãi vay tháng 12/2015	-	140.274.522
Trích trước chi phí thuê đất tại quận 9, TP.HCM	-	9.548.170.920
Thuế đất Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	1.172.422.680	-
Tiền thuê đất tại 345 Lê Văn Sỹ, TP.HCM	9.112.990	7.710.994
	1.181.535.670	9.696.156.436

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Các khoản phải trả phải nộp khác

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Kinh phí công đoàn	412.562.891	299.305.931
Bảo hiểm xã hội	-	82.340.750
Phải trả, phải nộp khác	523.816.946 (i)	5.900.104.266
	<u>936.379.837</u>	<u>6.281.750.947</u>
<i>(i) bao gồm:</i>		
Nguyễn Thị Nga	-	2.000.000.000
Cty TNHH MTV Hoà nhựa Đà Nẵng	-	1.812.241.676
Cty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì	-	1.252.010.772
Trần Văn Thu	-	300.000.000
Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	300.270.872	297.105.972
Trần Thị Thạch	80.000.000	80.000.000
Phải trả theo QĐ Thanh tra 1699/TTTr-BCN	74.762.000	74.762.000
Công đoàn Công ty	45.128.074	33.615.586
Flow Control Limited	-	26.712.260
Phải trả khác cho nhân viên	20.000.000	20.000.000
Cổ tức phải trả cho cổ đông công ty	3.656.000	3.656.000
	<u>523.816.946</u>	<u>5.900.104.266</u>

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	5.014.609.920 (i)	109.163.765.059
	<u>5.014.609.920</u>	<u>109.163.765.059</u>
<i>(i) bao gồm:</i>		
Ngân hàng Vietinbank	3.198.012.800	46.150.167.736
Ngân hàng BIDV	1.710.000.000	62.907.000.203
Công đoàn công ty	106.597.120	106.597.120
	<u>5.014.609.920</u>	<u>109.163.765.059</u>

18. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi(Lỗ) tích lũy	Cộng
Số dư đầu năm trước	24.125.180.000	57.481.860	127.537.817	78.055.126.623	49.717.174.432	152.082.500.732
Lợi nhuận sau thuế năm trước					2.557.634.948	2.557.634.948
Giảm khác					(5.658.808.095)	(5.658.808.095)
Số dư cuối năm trước	24.125.180.000	57.481.860	127.537.817	78.055.126.623	46.616.001.285	148.981.327.585
Số dư đầu năm nay	24.125.180.000	57.481.860	127.537.817	78.055.126.623	46.616.001.285	148.981.327.585
Lợi nhuận sau thuế năm nay					5.161.458.217	5.161.458.217
Cổ tức					(14.475.108.000)	(14.475.108.000)
Giảm khác					(49.633.784)	(49.633.784)
Số dư cuối năm nay	24.125.180.000	57.481.860	127.537.817	78.055.126.623	37.252.717.718	139.618.044.018

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b-Chỉ tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2016	01/01/2016
- Vốn đầu tư của Nhà nước	9.004.110.000	9.004.110.000
- Vốn góp của đối tượng khác (cổ đông, thành viên)	15.121.070.000	15.121.070.000
Cộng	24.125.180.000	24.125.180.000

e-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2016	01/01/2016
- Vốn góp đầu năm	24.125.180.000	24.125.180.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	24.125.180.000	24.125.180.000

d-Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2016	01/01/2016
- Quỹ đầu tư phát triển	78.055.126.623	78.055.126.623
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	8.775.940.732	10.624.810.732

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu hàng hóa	57.136.911.813	143.762.461.589
Doanh thu sản phẩm	136.399.839.897	176.268.932.256
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.463.980.704	7.523.016.653
	201.000.732.414	327.554.410.498

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016	Năm 2015
Hàng bán bị trả lại	1.348.280.560	58.905.000
Giảm giá hàng bán	-	131.449.450
	1.348.280.560	190.354.450

16. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn của hàng hóa đã bán	53.397.925.869	130.660.987.050
Giá vốn của thành phẩm đã bán	118.894.618.126	154.985.030.531
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	222.074.429
	172.292.543.995	285.868.092.010

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi	364.727.063	1.052.994.260
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.067.697.042	2.608.020.021
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.728.158	23.290.276
Lãi bán hàng trả chậm	27.890.609	3.947.047.276
Chiết khấu thanh toán	-	228.965.200
	3.462.042.872	7.631.351.833

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền vay	872.153.999	1.469.252.998
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	8.454.400.000	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.442.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	80.786.020	130.560.455
	9.410.782.019	1.599.813.453

19. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Thanh lý xe Toyota	272.727.273	-
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền SDD	5.871.540.182	-
Thu nhập khác	1.593.419.860	567.552.606
	7.737.687.315	567.552.606

20. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí thanh lý xe Toyota	428.279.670	-
Chi phí chuyển nhượng quyền SDD	4.789.442.000	-
Chi phí khác	-	132.060.780
	5.217.721.672	132.060.780

21. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế hiện hành	580.201.645	1.212.535.735
	580.201.645	1.212.535.735

VIII. Thông tin khác

1. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 không có giao dịch hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở Công ty sẽ hoạt động liên tục.

2. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

IX. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Các báo cáo cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 đã được Tổng Giám đốc công ty phê duyệt và phát hành.

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

KT. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐÌNH HUỖNH